

# Hội Nghị Bàn Tròn Quốc Gia Lần thứ nhất

14 tháng 9 năm 2001

## Các bài học kinh nghiệm trên thế giới về quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn.

*Kishore Rao, Giám đốc Chương trình khu vực về các khu bảo tồn của IUCN*

### Sự tiến hoá của cách tiếp cận của các khu bảo tồn

Bài phát biểu này bao trùm 7 vấn đề chính liên quan đến đánh giá, trình bày xem các bài học kinh nghiệm trên thế giới về quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn có giá trị như thế nào đối với các nước ở hạ lưu sông Mê-kông trong việc quản có lý hiệu quả hơn các khu bảo tồn của mình:

1. Sự tiến triển trong việc phân loại các khu bảo tồn
2. Quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn
3. Phi tập trung hoá cơ quan quản lý
4. Các khu bảo tồn và các cộng đồng
5. Hiệu quả của công tác quản lý
6. Mở rộng cơ sở hỗ trợ
7. Các khung quốc tế

### 1. Sự tiến triển trong việc phân loại các khu bảo tồn

Định nghĩa của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) về các khu bảo tồn:  
“Là một diện tích đất hoặc biển dành riêng cho việc bảo vệ và giữ gìn đa dạng sinh học và các tài nguyên thiên nhiên hay văn hoá kèm theo, và được quản lý bằng các biện pháp hợp pháp hoặc bằng các phương pháp hữu hiệu khác”.

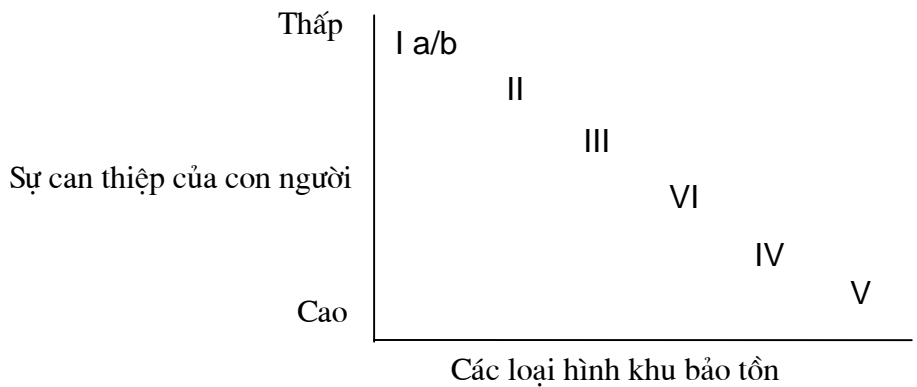
Hiện tại trên toàn cầu có trên 44 000 khu bảo tồn, chiếm gần 14 triệu km<sup>2</sup> hay 10% diện tích đất liền toàn thế giới (Cơ sở dữ liệu của Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới WCMC của UNEP).

Các nước hạ lưu sông Mê-kông có 232 khu bảo tồn với diện tích khoảng 141 000 km<sup>2</sup> hay 11% diện tích địa lý của các nước này (không kể các khu có diện tích dưới 1000 ha).

Tính đến sự đa dạng về tên gọi, có tất cả gần 14000 cách gọi cho các khu bảo tồn trên toàn thế giới. Ngay cả nếu chỉ xem xét đến các khác biệt chính thì vẫn có khoảng 200 tên gọi được dùng.

Hệ thống phân loại của IUCN (1994) chia tất cả các khu bảo tồn thành 6 loại hình quản lý dựa trên cơ sở *mục tiêu quản lý chính*:

- ia nghiên cứu khoa học
- ib bảo vệ động thực vật hoang dã
- ii bảo vệ hệ sinh thái và giải trí
- iii Bảo tồn các đặc điểm tự nhiên đặc biệt
- iv Bảo tồn thông qua các can thiệp về quản lý
- v Bảo tồn cảnh quan và giải trí
- vi Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên



Ví dụ, không kể đến quy hoạch chính thức, nếu một khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt có nhiều hệ sinh thái chưa bị biến đổi, không bị con người can thiệp và chỉ có một số lượng người hạn chế được vào, chủ yếu là để cho các mục đích nghiên cứu khoa học – khu vực đó có thể liệt kê vào loại I của phân loại quốc tế, nghĩa là Khu bảo tồn thiên nhiên nghiêm ngặt.

Hệ thống phân loại quốc tế như vậy có giá trị rất lớn trong việc đánh giá độ che phủ của các khu bảo tồn trên toàn cầu – nó giúp cho việc làm giảm bớt sự nhầm lẫn về thuật ngữ, cung cấp các tiêu chuẩn quốc tế, trình bày các mục tiêu mà các khu bảo tồn đạt được và tạo thuận lợi cho việc tính toán và so sánh quốc tế.

Mặc dù có một thực tế là hiện đang có các loại hình quản lý khác nhau cùng tồn tại, Cơ sở dữ liệu của Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới (WCMC) cho thấy rằng các loại hình hay được sử dụng nhất về mặt diện tích là loại hình II và IV, chiếm trên 6,5 triệu km<sup>2</sup>. Các nước chưa sử dụng các loại hình khác có thể giúp họ quản lý hệ thống các khu bảo tồn của mình một cách hiệu quả hơn cho nhiều mục đích. Ngay cả ở các nước hạ lưu sông Mê-kông 2 loại hình này cũng thường hay được sử dụng.

## 2. Quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn

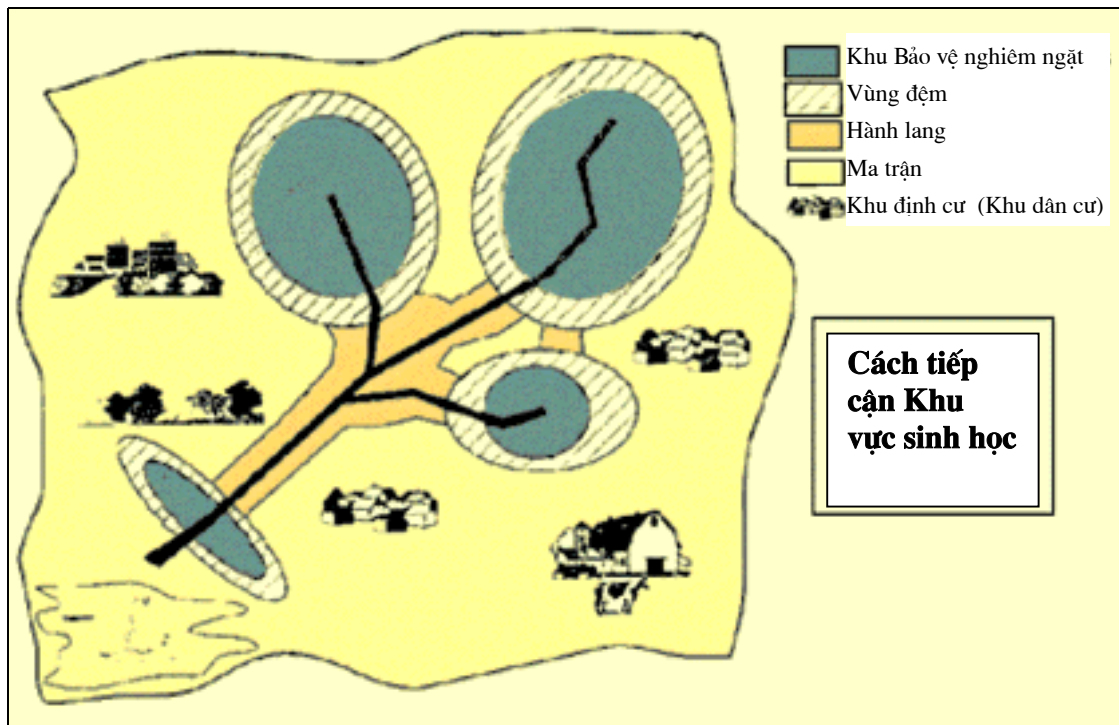
- Trọng tâm chuyển từ quy mô khu bảo tồn sang quy mô cảnh quan – từ các ốc đảo sang mạng lưới; từ mục tiêu sử dụng đơn lẻ sang sử dụng đa mục đích; vùng đệm; các dự án kết hợp bảo tồn và phát triển (ICDPs)
- Đóng góp quan trọng cho các khu dự trữ sinh quyển – kết hợp các giá trị đa dạng sinh học, kinh tế, xã hội; ban quản lý
- Cách tiếp cận khu vực sinh học cho quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn – ma trận và các loại hình khu bảo tồn
- Hợp tác với các cộng đồng dân cư xung quanh và các đối tượng sử dụng tài nguyên – điều phối và phối hợp hoạt động
- Các kỹ năng mới cho các nhà quản lý – khả năng làm việc với mọi người, có kỹ năng kinh doanh và tài chính.

Khái niệm về thiết kế khu bảo tồn chuyển trọng tâm từ từng khu riêng biệt sang mức độ rộng lớn hơn là cảnh quan và hệ sinh thái. Thay đổi này đã được khích lệ bởi một thực tế là các khu bảo tồn không thể được quản lý một cách có hiệu quả nếu cứ quản lý chúng như các ốc đảo biệt lập với khung cảnh kinh tế xã hội. Vấn đề này được giải quyết bằng cách thành lập vùng đệm xung quanh khu bảo tồn và tiến hành các hoạt động phát triển xã hội và đời sống.

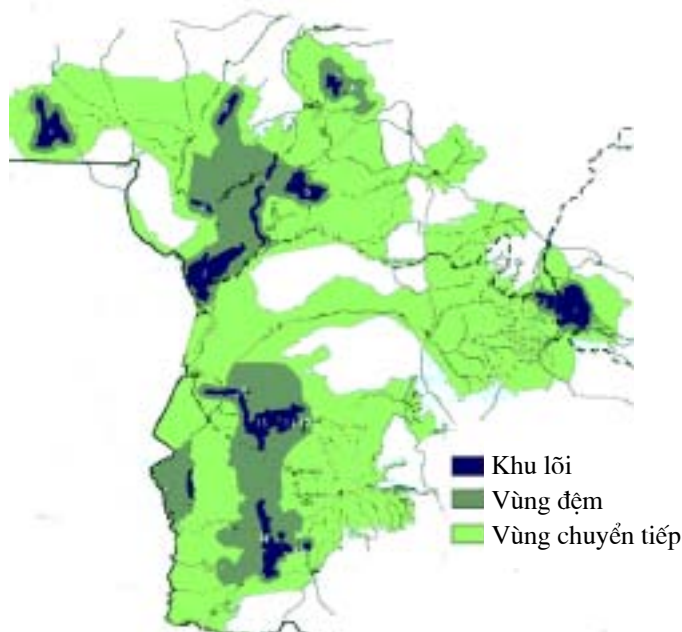
Các khu dự trữ sinh quyển có lẽ là đóng góp nhiều nhất trong cách tiếp cận phân chia thành các khu vực thông qua việc thiết kế thành khu bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đệm và vùng chuyển tiếp. Thông qua cách phân khu như vậy để kết hợp các giá trị sinh thái, xã hội và văn hoá. Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển đã tạo điều kiện tập trung tất cả các bên liên quan dưới một "ô" chung.

Cách tiếp cận theo khu vực sinh học là (cách tiếp cận) mới nhất trong tiến bộ của khái niệm về quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn. Nó được định nghĩa như là một khu vực địa lý có chứa một hoặc nhiều hệ sinh thái đặc trưng bởi địa hình, thảm thực vật, văn hoá và lịch sử con người được xác định bởi các cộng đồng địa phương, chính phủ và các nhà khoa học và được coi như một đơn vị quy hoạch và quản lý tại Úc, Hoa kỳ và Canada. Cách tiếp cận khu vực sinh học có thể xem như một vài khu dự trữ sinh quyển được kết nối với nhau.

Thí dụ về cách tiếp cận theo khu vực sinh học cho thấy một phức hợp bao gồm vài khu bảo vệ nghiêm ngặt với các vùng đệm của chúng được liên kết với nhau thông qua các hành lang hay các vùng chuyển tiếp. Cách tiếp cận này cho phép sử dụng toàn bộ các loại hình khu bảo tồn: loại hình I và II bao gồm vùng lõi; loại hình IV và VI như là các vùng đệm và loại hình V và VI tạo thành các hành lang sinh học hay các vùng chuyển tiếp.



Các vùng đệm, các hành lang sinh học và các vùng chuyển tiếp nói chung là nằm ngoài ranh giới pháp lý của các khu bảo tồn và đòi hỏi cơ quan quản lý phải thành lập mối quan hệ đối tác và thoả thuận cùng cộng tác với một loạt các bên có liên quan - đôi khi đòi hỏi vượt ra khỏi biên giới quốc gia để tạo thành các khu bảo tồn xuyên biên giới. Ví dụ (về loại hình này) là Khu dự trữ sinh quyển La Amistad ở Costa Rica và Panama; Hành lang sinh học Trung Mỹ dự kiến liên kết các khu bảo tồn của 7 nước; Vòng cung bảo tồn Terai liên kết các khu bảo tồn ở Ấn độ và Nê-pan; và rừng san hô lớn ở Úc là một thí dụ về khu bảo tồn môi trường biển. Các ví dụ khác về bảo tồn biển là Hiệp định bảo tồn biển Wadden giữa Đan mạch, Đức và Hà Lan. Ví dụ ở gần nhất có thể là Phức hệ rừng miền Tây của Thái Lan bao gồm 11 Vườn quốc gia và 6 khu bảo tồn động vật hoang dã trên diện tích hơn 19,000 km<sup>2</sup>.



Ví dụ về cách tiếp cận theo khu vực sinh học tại miền Tây Brazil

Một ví dụ khác minh họa về *cách tiếp cận theo khu vực sinh học* là khu dự trữ sinh quyển và Di sản thế giới Pantanal tại miền Tây Brazil, được thành lập vào tháng 11 năm 2000 và bao phủ một diện tích 25 triệu ha chủ yếu là sinh cảnh đất ngập nước. Nó cực kỳ giàu có về đa dạng sinh học nhưng chịu áp lực nặng nề về sức tăng dân cư và các cố gắng dung hoà các lợi ích phát triển và bảo tồn và quản lý khu vực sao cho nó sinh lợi bền vững cho tất cả các nhóm liên quan. Nó có 15 khu vực lõi của các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên và chúng được liên kết thông qua các vùng đệm và vùng chuyển tiếp.

Điều này đã mở rộng tầm nhìn cho các khu bảo tồn để liên kết lại thành một mạng lưới các phức hợp rộng lớn hơn và đòi hỏi sự chuyển dịch về vai trò của các nhà quản lý khu bảo tồn. Từ chỗ chủ yếu chỉ quan tâm đến các hoạt động bảo vệ và phục vụ khách tham quan, các yêu cầu hiện tại là phải nhìn xa trông rộng hơn và có khả năng làm việc với mọi người, giải quyết các xung đột, đàm phán thoả thuận, có kỹ năng kinh doanh và tài chính. Điều đó cũng có nghĩa là các cơ quan phải học cách làm việc cùng nhau và điều phối các hoạt động của mình có hiệu quả hơn.

### 3. Phi tập trung hoá cơ quan quản lý

- Phi tập trung hoá và uỷ thác quyền hành trách nhiệm - Tây Ban Nha, Italy và Vương quốc Anh
- Parastatals - Malaysia, Đông Phi, các nước Caribbê
- Các quỹ uỷ thác bảo tồn và tổ chức phi chính phủ – Hoa kỳ, các nước Nam Mỹ, châu Phi, Nê-pan, Malaysia
- Các khu bảo tồn tư nhân - Kenya, Namibia, Nam Phi, Zimbabwe
- Các công ty gỗ tư nhân – Thụy điển; Hội đồng các nhà quản lý rừng của các chủ đất tư nhân - Nam Phi, Ecuador, Brazil, Colombia, Chile – khuyến khích vật chất & hàng năm
- Các cộng đồng địa phương/người bản xứ – các nước Thái bình dương, Philippine, Australia

Qua năm tháng, các cơ chế để thành lập và quản lý các khu bảo tồn càng trở nên đa dạng hơn, mặc dù chính phủ trung ương và các cơ quan nhà nước vẫn tiếp tục chia sẻ một phần lớn trách nhiệm – việc chuyển giao cho toàn xã hội đã trở thành xu hướng được ưa chuộng. Ví dụ, trách nhiệm được trao cho các cấp chính quyền cơ sở như cấp tỉnh và thành phố, cùng với quá trình phi tập trung hoá công tác hành chính như ở các nước châu Âu – Tây Ban Nha, Italy và Vương quốc Anh. Điều đó cũng xảy ra thông qua quá trình công nhận quyền của người chính gốc, người bản xứ về đất đai như ở Brazil, Colombia, và Australia.

Các cơ quan Parastatal quản lý tốt các khu bảo tồn ở Malaysia, Đông Phi và các nước vùng Caribbê, vì họ cơ quyền tự chủ hơn về tài chính, ít quan liêu hơn và họ có quyền giữ lại thu nhập mà họ tạo ra. Các tổ chức phi chính phủ và các quỹ uỷ thác bảo tồn như Tổ chức bảo tồn quốc tế (TNC), quỹ uỷ thác của nhà Vua Mahendra, quản lý các khu bảo tồn ở châu Mỹ Latinh, châu Phi, Malaysia và Nê-pan. Các khu bảo tồn được xây dựng trên đất tư nhân tại Kenya, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe về mặt diện tích rộng hơn các khu bảo tồn của Chính phủ được thiết kế là khu bảo tồn hợp pháp.

Các công ty gỗ cũng thiết kế các khu bảo tồn như một phần của yêu cầu về chứng chỉ rừng hay thậm chí tự nguyện. Tại Thụy điển, [Hội đồng Quản gia lâm nghiệp](#) quy định từ chỗ phải

có 5% diện tích rừng được bảo vệ đã tăng lên 15-20% diện tích rừng được tự nguyện bảo vệ là các diện tích không khả thi cho khai thác thương mại.

Các cộng đồng địa phương đang thành lập và quản lý các diện tích bảo tồn tư nhân hay dựa trên cơ sở cộng đồng.

Nói chung, các diện tích thuộc loại hình bảo tồn cao như loại hình I và III thường do Chính phủ quản lý, trong khi các diện tích thuộc loại hình bảo tồn thấp thường phù hợp hơn với các đối tượng khác. Thách thức là ở chỗ làm thế nào để tất cả chúng hoà nhập vào một hệ thống của quốc gia.

#### 4. Các khu bảo tồn và các cộng đồng

- Tác động tiêu cực lên tiếp cận với tài nguyên và xung đột sinh kế, các nhu cầu cho cuộc sống; sự thất bại trong quản lý; sự cần thiết phải có người dân tham gia – phát triển xã hội và các hoạt động tạo thu nhập thay thế thông qua các vùng đệm và các dự án kết hợp bảo tồn và phát triển.
- Thúc đẩy sự phát triển các mối quan hệ – từ xung đột sang cùng tham gia và sau đó là đối tác và cùng cộng tác – từ chỗ bảo vệ sang hợp tác quản lý với mọi bên liên quan
- Hợp tác quản lý – các bên liên quan tham gia thực sự vào quy hoạch và quản lý
- Các thách thức tiếp diễn – Sự tham gia có hiệu quả vào việc ra quyết định và chia sẻ lợi nhuận; đảm bảo quyền làm chủ, đất đai quyền hoa lợi và các vấn đề chủ chốt; sự cần thiết phải có mối liên kết chặt chẽ hơn với bảo tồn

Các xung đột và thất bại trong quản lý là do áp dụng các cách tiếp cận loại trừ (cộng đồng) đã thấy sự cần thiết phải lôi kéo người dân trong vùng đệm vào quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn. Các nhà quản lý các khu bảo tồn bắt đầu thu hút người dân trong vùng đệm vào các dự án kết hợp bảo tồn và phát triển. Sự liên đới này hiện đã phát triển chín muồi thành quan hệ đối tác và cùng cộng tác lôi kéo tất cả các bên liên quan chính yếu- có nghĩa là mọi người dân địa phương, đối tượng sử dụng tài nguyên và các cơ quan khác.

Cách tiếp cận cùng hợp tác quản lý sinh ra từ kinh nghiệm cùng quản lý rừng và nó cho phép có sự liên đới vững chắc hơn của mọi đối tác liên quan trong các hoạt động quy hoạch và quản lý. Quá trình này bao gồm việc xác định các bên liên quan chính, và quyền lợi, mối quan tâm chính của họ trong mối liên hệ với khu bảo tồn; cùng xây dựng một cách nhìn chung về khu bảo tồn; thỏa thuận để đạt được cách nhìn nhận đó với vai trò, trách nhiệm và quyền lợi được xác định rõ ràng; sau đó là thực hiện, giám sát và xem xét lại thỏa thuận - đó thực sự là quá trình tư vấn và tìm kiếm sự nhất trí trong việc xác định các vấn đề trên cơ sở hiểu biết quan tâm lẫn nhau.

Khảo sát của Ủy ban thế giới về các Vườn Quốc gia (WCPA) cho thấy rằng có một số lớn các khu bảo tồn đang được cộng tác quản lý, đạt được gần 20% các khu bảo tồn ở Trung Mỹ, và cách tiếp cận này đang được phổ biến nhanh chóng tại châu Phi và châu Á - trên thực tế nhiều khu bảo tồn có một vài hình thức cùng cộng tác quản lý.

## 5. Hiệu quả của công tác quản lý

- Số lượng các khu bảo tồn tăng nhưng không đầy một nửa trong số chúng được quản lý có hiệu quả do thiếu nguồn lực, năng lực và trách nhiệm trước các mối đe dọa
- Có một số khung đánh giá được thử nghiệm ở quy mô quốc gia, khu vực tại Mỹ La Tinh, châu Âu và châu Á.
- Chưa có một hệ thống chuẩn mực cho đánh giá thấu đáo vì thế việc so sánh quốc tế và đánh giá toàn cầu là không thể; trách nhiệm lớn hơn, đánh giá mối đe dọa; ưu tiên việc cấp kinh phí; tư vấn
- Các chỉ dẫn của Ủy ban thế giới về các Khu bảo tồn WCPA – các vấn đề về thiết kế ở quy mô hiện trường và hệ thống; sự phù hợp của quản lý ; thực hiện các mục tiêu
- Khả năng có hệ thống chứng chỉ toàn cầu (giống như của [Hội đồng Quản gia lâm nghiệp FSC](#)) và chương trình "dân kiểm tra".

Về vấn đề hiệu quả của công tác quản lý, mối quan tâm chính hiện nay không phải là số lượng mà là chất lượng. Số liệu của Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới (WCMC) cho thấy rằng có sự tăng trưởng đều đặn về số lượng và diện tích che phủ của các khu bảo tồn trong 10 năm gần đây nhưng phần lớn chúng không được quản lý một cách có hiệu quả. Báo cáo của John Mackinnon về khu vực Indo-Malayan cho thấy rằng từ 1985 đến 1995 khu bảo tồn tăng 50% nhưng tiêu chuẩn quản lý giảm. Đánh giá các khu bảo tồn biển cũng cho thấy dưới 50% được quản lý có hiệu quả. Một khảo sát khác của cơ quan Bảo tồn Quốc tế ở 93 khu bảo tồn tại 23 nước cũng cho thấy 73% khu bảo tồn có người sống bên trong khu bảo tồn và phần lớn có mức độ cao về săn bắn, khai thác gỗ trộm, chăn thả súc vật, v.v.

Hiện tại, có sự quan tâm ngày càng lớn về việc đo đạc tính hiệu quả quản lý các khu bảo tồn; một số khung đánh giá đã được TNC, WWF, IUCN và Ngân hàng Thế giới sử dụng nhưng hiện chưa có một hệ thống hoàn chỉnh. Điều này có một số ưu điểm: nó giúp cho việc xác định các mối đe dọa và các vấn đề; trong việc nâng cao công tác quản lý và trách nhiệm; trong việc ưu tiên các cố gắng quản lý; tăng sự quản lý và tin tưởng và cũng giúp cho công tác tư vấn chính sách.

Ủy ban thế giới về các Vườn Quốc gia và khu bảo tồn - WCPA của IUCN đã xây dựng khung đánh giá hiệu quả quản lý các khu bảo tồn để xem xét việc thiết kế các khu bảo tồn độc lập và hệ thống các khu bảo tồn; các hệ thống quản lý và quá trình; và làm sao để đạt được các mục tiêu. WCPA, UNESCO và TNC hiện đang cộng tác để kiểm tra khung này để sử dụng cho các yêu cầu của WHC – có thể dẫn đến tiêu chuẩn quốc tế đang được thành lập. WCPA hiện đang xem xét hệ thống chứng chỉ quản lý khu bảo tồn theo hướng của Hội đồng quản lý lâm nghiệp FSC; có khả năng có cả chương trình "dân kiểm tra" để theo dõi sự tuân thủ các tiêu chuẩn.

## 6. Mở rộng cơ sở hỗ trợ

### Thiếu hụt ngân sách hạn chế hiệu quả quản lý

Chi phí trung bình hàng năm toàn cầu	US\$ 893 / km <sup>2</sup>
Các nước phát triển	US\$ 2,058 / km <sup>2</sup>
Các nước đang phát triển	US\$ 157 / km <sup>2</sup>
Ngân sách trung bình của các nước Đông nam Á	US\$ 428 / km <sup>2</sup>
Ngân sách các nước Đông nam Á đề nghị	US\$ 742 / km <sup>2</sup>
Lào và Cam-pu-chia	< US\$ 1 / km <sup>2</sup>

Ngân sách hạn chế là yếu tố lớn nhất cản trở hiệu quả quản lý khu bảo tồn. Ngân sách của Chính phủ ngày càng khó khăn và nhiều khu bảo tồn thiếu nguồn lực. Các nghiên cứu tại châu Phi năm 1998 cho thấy rằng chi phí trung bình hàng năm cho các khu bảo tồn là USD 52 cho 1 km<sup>2</sup> so với yêu cầu là USD 230 cho 1 km<sup>2</sup> để quản lý có hiệu quả. Khảo sát toàn cầu của WCMC năm 1999 cho các số liệu trên, chỉ rõ sự bất cập lớn giữa cầu và cung.

Các khu bảo tồn đang được yêu cầu xây dựng hạch toán kinh tế để cạnh tranh nguồn vốn công cộng, và trong những năm gần đây nhiều công trình về đánh giá kinh tế của khu bảo tồn đã được thực hiện. WCPA cũng xuất bản Hướng dẫn đánh giá kinh tế của khu bảo tồn cho các nhà quản lý khu bảo tồn giúp cho việc xây dựng giá trị thực tế của khu bảo tồn trong phát triển kinh tế và xây dựng cơ sở pháp lý hỗ trợ cho công tác bảo tồn chúng.

- Hướng dẫn của WCPA nêu lên rằng đánh giá kinh tế giúp cho việc lượng hoá lợi ích của khu bảo tồn và tìm nguồn lực.
- Các cơ chế tài chính đổi mới đang được sử dụng: Hướng dẫn của WCPA – cấp địa phương (phí người sử dụng, quỹ hỗ trợ); cấp quốc gia (thuế và phí, quỹ khuyến khích, vốn); cấp quốc tế (các nhà tài trợ song phương, đa phương và các tổ chức cho vay)
- Chuyển trả cho các dịch vụ môi trường (Costa Rica)
- "Đáo nợ cho thiên nhiên" (Belize, Philippines, Costa Rica) vì tương lai sinh học (Costa Rica, China, Brazil)
- Các dự án giảm lượng khí thải Carbon theo CDM của Công ước Kyoto (Costa Rica)
- Các loại thuế (Belize);
- Các quỹ uỷ thác (Bhutan, Mexico, Philippines, Africa)
- Giữ lại các khoản thu; lạm dụng thương mại

WCPA còn xuất bản Hướng dẫn về tài chính cho các khu bảo tồn, trong đó xem xét lại một loạt các cơ chế đổi mới được sử dụng ở cấp cơ sở, quốc gia và quốc tế. Trước hết là trả phí cho các dịch vụ môi trường như trả tiền cho dịch vụ rừng đầu nguồn của các khu bảo tồn trong việc bảo vệ các công trình thuỷ điện ở hạ lưu. Ở Costa Rica, Công ty trả USD 40/ha/năm cho khu bảo tồn vì các dịch vụ này.

"Đáo nợ thiên nhiên" đã được sử dụng có hiệu quả cho việc cấp tín dụng cho các dự án bảo tồn của khu bảo tồn như ở khu dự trữ sinh quyển La Amistad ở Costa Rica. Mới đây, Quỹ bảo tồn thiên nhiên (TNC) và Chính phủ Hoa-kỳ đồng ý với thoả thuận giảm nửa số nợ của Belize, và số tiền sẽ được sử dụng để bảo vệ một số khu bảo tồn của nước này. Từ năm 1987 một tỷ Đô la Mỹ USD đã được kêu gọi cho châu Á, Philippines đã kêu gọi được 18 triệu đô la Mỹ và nguồn vốn này chủ yếu được rót cho các quỹ uỷ thác.

"Vì tương lai sinh học" là một cơ chế khác đem lại lợi ích cho Costa Rica nhờ thỏa thuận với Công ty dược phẩm đa quốc gia Merck. Hiện nay nó cũng được sử dụng ở Trung quốc và Brazil. Lại một lần nữa, Costa Rica là nước đầu tiên phát hành trái phiếu theo cơ chế phát triển sản xuất sạch theo Công ước Kyoto. Họ đã bán vài triệu Đôla cho các nước công nghiệp mắc nợ trong việc giảm ô nhiễm khí thải carbon và Costa Rica đã dùng số tiền này để trả tiền quản lý cho 20 Vườn quốc gia và 80 khu bảo tồn khác.

Phí người sử dụng ở cấp hiện trường, nhất là từ các hoạt động du lịch và những người cung cấp dịch vụ tạo ra trên 50% số vốn yêu cầu cho dịch vụ bảo tồn thiên nhiên ở tỉnh Kwazulu Natal ở Nam Phi. Các quỹ uỷ thác cũng được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

Các thách thức là làm thế nào để các khu bảo tồn và các cơ quan của nó giữ lại các nguồn thu tại địa phương ấy; và chống lại việc thương mại hoá quá mức cơ sở tài nguyên.

## 7. Các khung quốc tế

- CHƯƠNG TRÌNH CÁC KHU DỰ TRỮ SINH QUYỀN
- CÁC DI SẢN THẾ GIỚI - 690 khu: 529 khu văn hoá, 138 khu thiên nhiên; 23 khu hỗn hợp; Có khả năng hơn đối với sự có mặt của con người tại các khu thiên nhiên
- CÔNG ƯỚC RAMSAR - 907 khu: từ sinh cảnh cho các loài chim nước đến tất cả các mặt của bảo tồn đất ngập nước & sử dụng mmột cách thông minh.
- CÔNG ƯỚC VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC – 180 bên tham gia. Điều 8 – Bảo tồn nguyên vị và các khu bảo tồn
- Cách tiếp cận hệ sinh thái (CBD) – Liên kết và quy mô; Quản lý tổng hợp; thu hút người dân địa phương và bản địa; Bảo vệ quyền và lợi ích của họ; Điều phối giữa các ngành; Phi tập trung hoá; chia sẻ lợi nhuận công bằng

Chúng ta đã thấy sự đóng góp của chương trình dự trữ sinh quyển vào việc thay đổi cách nhìn đối với các khu bảo tồn, và tới đây sẽ xem xét một số các khung công tác quốc tế chính. Hội đồng di sản thế giới WHC đã liệt kê 138 khu thiên nhiên và 23 khu hỗn hợp (thiên nhiên & văn hoá) vào các khu bảo tồn có các giá trị đặc biệt. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có 2 khu di sản thế giới được công nhận chính thức tại các nước thuộc hạ lưu sông Mê-kông. Trong những năm gần đây Công ước bắt đầu đánh giá tương tác của con người với thiên nhiên và sự đóng góp của họ cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và không đưa ra những khuyến cáo nhằm loại bỏ sự có mặt của con người trong các khu này. Ngưng khuyến cáo là phải quản lý các khu này sao cho có thể đóng góp vào các giá trị đã được xác định.

Được đưa vào danh sách các di sản Thế giới không những nâng cao uy tín của đất nước mà còn nhận được một số trợ giúp từ Quỹ di sản thế giới và quan trọng hơn là từ các nguồn quốc tế.

Việc được đưa vào danh sách còn giúp cho việc giảm bớt các mối đe dọa tiềm tàng đến khu vực.

Công ước Ramsar lúc đầu là để thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, nhất là sinh cảnh cho các loài chim nước. Nhưng thời gian, giá trị của đất ngập nước đối với con người nói chung đã được nhìn nhận với tầm quan trọng lớn hơn với mọi khía cạnh của bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.

Công ước về đa dạng sinh học là một thỏa thuận quốc tế khác có đóng góp rất quan trọng cho các khu bảo tồn. Điều 8 của Công ước, tất nhiên là nói trực tiếp đến các khu bảo tồn và bảo vệ

chúng có hiệu quả. Ngoài ra, cách tiếp cận hệ sinh thái đã được Công ước về đa dạng sinh học thông qua năm 2000 đã kết hợp mọi thực tế hay nhất trong quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn mà chúng ta đã xem xét ở trên.

#### *Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF)*

- Trong những năm 1991 và 2000, US\$ 1.1 tỷ đô la Mỹ và 2 tỷ đô la đồng tài trợ cho bảo tồn đa dạng sinh học ở 123 nước đang phát triển & các nước đang chuyển tiếp
- Các khu Ramsar - US\$ 210 triệu đô la Mỹ cho 47 dự án
- Di sản Thế giới - US\$ 274 triệu đô la Mỹ và US\$ 475 triệu đô la Mỹ đồng tài trợ
- Các khu bảo tồn - US\$ 350 triệu đô la Mỹ cho 320 khu bảo tồn

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Công ước về đa dạng sinh học là sự thành lập *Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF)* như một cơ chế cấp tín dụng cho việc thực hiện nó. Trên 10 năm trở lại đây, một lượng vốn lớn đã được GEF cung cấp trực tiếp cho các khu bảo tồn cũng như đồng tài trợ cho các dự án quan tâm đến lợi ích của việc bảo vệ đa dạng sinh học để đạt được mục đích chung toàn cầu.

#### **Tóm tắt và kết luận**

- Phân loại khu bảo tồn
- Từ các ốc đảo đến mạng lưới
- Từ bảo vệ đến các mục tiêu kinh tế, xã hội
- Các cơ chế tài chính mới
- Từ quản lý tập trung đến xã hội dân sự
- Chất lượng đối nghịch với số lượng
- Từ quan tâm quốc gia đến quốc tế

Bài trình bày này đã cố gắng nêu bật giá trị của các loại hình quản lý trong việc đưa các khu bảo tồn lồng ghép với cảnh quan của khu vực xung quanh. Nó cho thấy các khu bảo tồn đang được quản lý thành cụm lớn và đôi khi vượt quá biên giới quốc gia như thế nào. Nó nhấn mạnh các lợi ích của việc thiết lập sự hiểu biết lẫn nhau khi trở thành đối tác và cùng quản lý với các cộng đồng địa phương. Bài trình bày cũng xem xét sự đa dạng về cơ chế được sử dụng để kêu gọi vốn cho các khu bảo tồn. Nó cho thấy trách nhiệm của công tác quản lý được dạng hoá như thế nào và các thỏa thuận, công ước quốc tế giúp đỡ các xu hướng mới của khu bảo tồn ra sao.